

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN R
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2018/ HNGĐ - ST

Ngày 25- 9- 2018

V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con
và chia tài sản chung khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN R, TỈNH QUẢNG NGÃI

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Trần Thị Thanh Bình

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Trần Thương;
2. Bà Kiều Việt Phương.

- Thư ký phiên toà: Ông Trần Tiến Dũng – Thư ký Toà án nhân dân huyện R, tỉnh Quảng Ngãi.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện R, tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên toà: Bà Hoàng Thị Thương Huyền- Kiểm sát viên

Trong ngày 25 tháng 9 năm 2018, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện R, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý 79/2017/TLST-HNGĐ ngày 12/7/2017 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và chia tài sản chung khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 20/2018/QĐXXST - HNGĐ ngày 03/8/2018 của Toà án nhân dân huyện R, giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Mỹ C, sinh năm 1994.

Nơi đăng ký hộ khẩu: Thôn Q, xã E, huyện R, tỉnh Quảng Ngãi.

Chỗ ở hiện nay: Thôn Q, xã E, huyện R, tỉnh Quảng Ngãi. Chị C có mặt tại phiên tòa.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Đăng Phan- Luật sư của Văn phòng luật sư Nguyễn Đăng Phan, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Quảng Ngãi.

2.Bị đơn: Anh Trần Quang D, sinh năm 1990

Nơi đăng ký hộ khẩu: Thôn A, xã E, huyện R, tỉnh Quảng Ngãi.

Chỗ ở hiện nay: Thôn Q, xã E, huyện R, tỉnh Quảng Ngãi. Anh D vắng mặt tại phiên tòa.

3.Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Nguyễn Thị Kim N, sinh năm 1963

+ Ông Trần Đức L, sinh năm 1958,

Đều ở địa chỉ: Thôn A, xã E, huyện R, tỉnh Quảng Ngãi. Bà N và ông L có mặt tại phiên tòa.

+ Ông Nguyễn Tấn H, sinh năm 1967, địa chỉ: Thôn Q, xã E, huyện R, tỉnh Quảng Ngãi.

+ Chị Nguyễn Thị Mỹ N1, sinh năm 1993, địa chỉ: Thôn Q, xã E, huyện R, tỉnh Quảng Ngãi, người đại diện theo ủy quyền của chị Nguyễn Thị Mỹ N1 là ông Nguyễn Tấn H theo giấy ủy quyền ngày 12/3/2018.

+ Ông Lê Văn N2 (tên gọi khác là B), sinh năm: 1980.

Địa chỉ: Thôn P, xã S, huyện F, tỉnh Quảng Ngãi. Người đại diện theo ủy quyền của ông Lê Văn N2 là ông Nguyễn Tấn H theo giấy ủy quyền ngày 15/5/2018.

Ông H có mặt tại phiên tòa.

+ Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1979

Địa chỉ: Thôn A, xã E, huyện R, tỉnh Quảng Ngãi, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai biên bản đối chất, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Mỹ C trình bày:

Chị và anh Trần Quang D đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã E, huyện R, tỉnh Quảng Ngãi vào năm 2016 trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn, chị và anh D chung sống hạnh phúc đến khoảng đầu năm 2017 thì nảy sinh mâu thuẫn, vợ chồng thường xuyên cãi nhau do bất đồng quan điểm, anh D có đánh đập chị, vì vậy từ tháng 7 năm 2017 đến nay chị và anh D đã sống ly thân, mỗi người ở một nơi, không quan tâm, chăm sóc đến nhau.

Nhận thấy không thể tiếp tục kéo dài quan hệ hôn nhân với anh D được nữa, nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Trần Quang D.

Về nuôi con: Chị và anh D có một con là cháu Trần Quang Đ, sinh ngày 30/9/2016, hiện đang ở với chị. Khi ly hôn, chị C yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Đ và yêu cầu anh D cấp dưỡng tiền nuôi cháu Đ mỗi tháng 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng) cho đến khi cháu Đ đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, chị và anh D có các tài sản chung đó là:

- Tiền mặt có 27.000.000đồng (trong đó: tiền bán 2 con bò được 13.000.000đồng, tiền bán 3 khúc gỗ lợi được 14.000.000đồng);

- 01 máy giặt hiệu Samsung loại 6,2kg trị giá 1.100.000đồng;

- 01 máy cắt cỏ hiệu Angine trị giá 2.700.000đồng;

- 01 tủ lạnh hiệu Panasonic 130 lít trị giá 1.000.000đồng.

Tất cả các tài sản trên hiện anh D đang quản lý. Tổng trị giá các tài sản chung là 31.800.000đồng.

Khi ly hôn, chị yêu cầu Tòa án giao cho anh D sở hữu toàn bộ tài sản chung nêu trên và anh D phải có nghĩa vụ chia cho chị $\frac{1}{2}$ trị giá của các tài sản này, cụ thể là 31.800.000đồng : 2 = 15.900.000đồng.

Tại đơn khởi kiện chị có yêu cầu chia tài sản chung là ngôi nhà xây cấp 4 diện tích 120 m² nằm trên diện tích đất 300 m² tọa lạc tại: Xóm V, thôn Q, xã E, huyện

R, trị giá nhà và đất 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng), nhưng tại Đơn xin rút yêu cầu khởi kiện viết ngày 06/6/2018 và tại phiên tòa hôm nay chị rút yêu cầu này, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết về ngôi nhà này nữa.

Về nghĩa vụ tài sản, chị và anh D có nợ của những người sau:

- Nợ ông Nguyễn Tấn H số tiền 10.000.000đồng (do mua bò chưa trả tiền);
- Nợ chị Nguyễn Thị Mỹ N1 số tiền 24.000.000đồng (do mượn tiền);
- Nợ ông Trần Đức L số tiền 16.000.000đồng (do mượn tiền);
- Nợ ông Lê Văn N2 số tiền 10.000.000đồng (do mượn tiền).

Khi ly hôn, chị không chịu nghĩa vụ trả nợ, còn anh D phải có nghĩa vụ trả toàn bộ số nợ cho chị Nguyễn Thị Mỹ N1, ông Trần Đức L, ông Lê Văn N2 và ông Nguyễn Tấn H.

Tại Bản tự khai, biên bản đối chất, biên bản hòa giải và đơn đề nghị nộp ngày 25/9/2018 bị đơn là anh Trần Quang D trình bày:

Anh và chị Nguyễn Thị Mỹ C kết hôn và có con đúng như chị Nguyễn Thị Mỹ C trình bày.

Giữa anh và chị C cũng đã xảy ra mâu thuẫn, mặc dù đã cố gắng nhưng không hàn gắn được nên anh đồng ý ly hôn với chị C.

Về nuôi con: Anh đồng ý giao cho chị C trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con là cháu Trần Quang Đ, sinh ngày 30/9/2016. Theo tài liệu có tại hồ sơ thì anh D nhận sẽ có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con với mức cấp dưỡng 1.000.000đồng/ tháng, nhưng vào ngày 25/9/2018 anh D đã có đơn trình bày về việc vào tháng 7/ 2018 anh bị tai nạn chấn thương sọ não kín, hiện vẫn còn đang trong thời gian điều trị, sức khỏe giảm sút, không có khả năng lao động nên anh yêu cầu chưa thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, khi nào sức khỏe ổn định, lao động được anh sẽ tự giác cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Anh đồng ý với việc chị C rút yêu cầu về chia tài sản chung đối với ngôi nhà cấp 4 tại Xóm V, thôn Q, xã E, huyện R. Anh không có yêu cầu gì về ngôi nhà này nữa.

Hiện nay anh đang quản lý các tài sản chung:

- 01 máy giặt hiệu Samsung loại 6,2kg trị giá 1.100.000đồng;
- 01 máy cắt cỏ hiệu Angine trị giá 2.700.000đồng;
- 01 tủ lạnh hiệu Panasonic 130 lít trị giá 1.000.000đồng

Nếu ly hôn, anh giao cho chị C sở hữu các tài sản này.

Còn số tiền bán 02 con bò được 13.000.000đồng và bán 03 khúc gỗ lòi được 14.000.000đồng anh đã chi tiêu hết nên anh không đồng ý chia cho chị C.

Về nợ chung:

- Anh và chị C có nợ của ông Trần Đức L số tiền 16.000.000đồng, nợ của ông Lê Văn N2 10.000.000đồng, vì vậy anh chấp nhận có nghĩa vụ cùng chị C trả nợ cho ông L và ông N2.

- Anh không chấp nhận trả nợ cho ông Nguyễn Tấn H số tiền 10.000.000đồng, vì anh đã đưa tiền cho chị C để trả cho ông H rồi.

- Anh không chấp nhận trả nợ cho chị Nguyễn Thị Mỹ N1 số tiền 24.000.000đồng, vì anh và chị C đã trả nợ cho chị N1 rồi.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Tấn H trình bày:

Vào đầu năm 2016 ông có bán cho chị C và anh D 01 con bò với giá tiền là 10.000.000đồng, nhưng chị C và anh D chưa trả tiền cho ông. Vì là cha con nên ông và chị C, anh D không viết giấy làm chứng từ. Nay chị C và anh D ly hôn nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị C và anh D phải trả cho ông số tiền 10.000.000đồng, ông không yêu cầu tính lãi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị Mỹ N1 và người đại diện theo ủy quyền của chị N1 là ông Nguyễn Tấn H trình bày:

Khoảng giữa năm 2016, chị N1 có cho chị C và anh D mượn tổng cộng 24.000.000đồng. Vì chị N1 đi làm ở thành phố Hồ Chí Minh nên chị N1 chuyển tiền về cho chị C và anh D mượn bằng hình thức chuyển tiền vào số tài khoản của chị C ba lần và có một lần chị N1 nhờ mẹ đẻ của chị N1 là bà Trần Thị Y chuyển tiền về cho anh D và chị C. Vì là chị em nên chị và chị C, anh D không viết giấy làm chứng từ. Nay chị N1 yêu cầu chị C và anh D phải trả nợ cho chị N1 số tiền 24.000.000đồng, chị N1 không yêu cầu chị C và anh D trả tiền lãi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lê Văn N2 và người đại diện theo ủy quyền của ông Lê Văn N2 là ông Nguyễn Tấn H trình bày:

Tháng 5 năm 2016, ông N2 có cho chị C và anh D mượn số tiền là 10.000.000đồng, ông và chị C, anh D không viết giấy làm chứng từ. Nay ông N2 yêu cầu chị C và anh D phải trả cho ông N2 số tiền 10.000.000đồng nêu trên, ông N2 không yêu cầu chị C và anh D trả tiền lãi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trần Đức L trình bày:

Trong năm 2016, ông có cho chị C và anh D mượn số tiền 16.000.000đồng, vì là cha con nên ông và chị C, anh D không viết giấy làm chứng từ. Nay ông yêu cầu chị C và anh D phải trả nợ cho ông số tiền 16.000.000đồng nêu trên, ông không yêu cầu chị C và anh D trả tiền lãi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Kim N trình bày:

Vào năm 2016, bà có vay tiền của Ngân hàng để nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị T một ngôi nhà xây cấp 4 tọa lạc tại: Xóm V, thôn Q, xã E, huyện R, trị giá nhà và đất 106.000.000đ (Một trăm lẻ sáu triệu đồng), sau đó bà có cho anh D và chị C ở nhờ. Khi khởi kiện ly hôn chị C đã yêu cầu Tòa án chia ngôi nhà này, vì vậy bà có đơn yêu cầu độc lập yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị C và anh D phải trả lại cho bà ngôi nhà nêu trên, nhưng vì lý do chị C đã rút yêu cầu chia ngôi nhà này nên bà cũng rút yêu cầu độc lập về việc yêu cầu chị C và anh D phải trả lại ngôi nhà nêu trên cho bà, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết nữa.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Nguyễn Thị T trình bày: Trong năm 2016, bà có viết giấy chuyển nhượng ngôi nhà xây cấp 4 tọa lạc tại: Xóm V, thôn Q, xã E, huyện R, cho bà Nguyễn Thị Kim N, nay giữa bà N và chị C, anh D xảy ra tranh chấp về ngôi nhà và đất này thì không liên quan đến bà nữa, bà đã có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt bà.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn Nguyễn Thị Mỹ C: Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết cho chị Nguyễn Thị Mỹ C ly hôn anh Trần Quang D; Về nuôi con: Đề nghị giao cho chị Nguyễn Thị Mỹ C trực tiếp nuôi con là cháu Trần Quang Đ, sinh ngày 30/9/2016, anh Trần Quang D phải cấp dưỡng nuôi

con với mức cấp dưỡng 1.500.000đồng/tháng đến khi con đủ 18 tuổi; Về tài sản chung: giao cho anh D sở hữu toàn bộ tài sản gồm có: 01 máy giặt hiệu Samsung loại 6,2kg trị giá 1.100.000đồng; 01 máy cắt cỏ hiệu Angine trị giá 2.700.000đồng; 01 tủ lạnh hiệu Panasonic 130 lít trị giá 1.000.000đồng và số tiền mặt 27.000.000đồng, buộc anh D có nghĩa vụ chia cho chị C $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản là 15.900.000đồng; Về nợ chung: Đề nghị Hội đồng xét xử buộc chị Nguyễn Thị Mỹ C và anh Trần Quang D phải trả liên đới trả nợ cho ông Nguyễn Tấn H, ông Trần Đức L, ông Lê Văn N2 và chị Nguyễn Thị Mỹ N1.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện R, tỉnh Quảng Ngãi phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự là nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự. Đương sự là bị đơn chưa thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 21, Khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 244, Điều 262 của Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 55, Điều 59, Điều 60, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 110 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, tuyên xử: chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Mỹ C và anh Trần Quang D; Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự, giao cháu Trần Quang Đ, sinh ngày 30/9/2016, cho chị C trực tiếp nuôi dưỡng, anh D phải cấp dưỡng nuôi con định kỳ 1.000.000đồng/ tháng cho đến khi cháu Đ đủ 18 tuổi, anh D có quyền và nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được quyền ngăn cản; Về tài sản chung: giao cho anh D sở hữu toàn bộ số tiền bán tài sản và các tài sản chung còn lại gồm 01 máy giặt hiệu Samsung, 01 máy cắt cỏ hiệu Angine, 01 tủ lạnh hiệu Panasonic, anh D có nghĩa vụ chia cho chị C số tiền tương ứng $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung là 15.900.000đồng; Về nợ chung: Chị C và anh D có nghĩa vụ trả nợ cho ông Trần Đức L số tiền 16.000.000đồng, trả nợ cho ông Lê Văn N2 số tiền 10.000.000đồng, trả nợ cho chị Nguyễn Thị Mỹ N1 số tiền 24.000.000đồng; Đình chỉ phần yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung của chị C và yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Kim N về quyền sử dụng 300m² đất và ngôi nhà xây cấp 4 diện tích 120m² ở Xóm V, thôn Q, xã E, huyện R; Về án phí: Chị Nguyễn Thị Mỹ C, anh Trần Quang D, phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật; Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho chị C đối với phần đình chỉ xét xử, hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho bà Nguyễn Thị Kim N, ông Trần Đức L, ông Lê Văn N2 và chị Nguyễn Thị Mỹ N1. Ông Nguyễn Tấn H phải nộp án phí đối với yêu cầu độc lập không được chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn yêu cầu ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn, bị đơn có nơi cư trú ở huyện R, tỉnh Quảng Ngãi, do đó thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện R, tỉnh Quảng Ngãi theo quy định tại Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Chị Nguyễn Thị Mỹ C và anh Trần Quang D có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã E, huyện R, tỉnh Quảng Ngãi theo Giấy chứng nhận kết hôn số 01 ngày 19/01/2016 là hôn nhân hợp pháp, được quy định tại Điều 8 và Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Chị Nguyễn Thị Mỹ C có yêu cầu ly hôn nên Tòa án nhân dân huyện R, tỉnh Quảng Ngãi đã thụ lý là đúng quy định tại khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Tại phiên tòa ngày 29/08/2018 anh Trần Quang D vắng mặt, căn cứ khoản 1 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đã quyết định hoãn phiên tòa. Tại phiên tòa ngày 25/9/2018, anh Trần Quang D vắng mặt, căn cứ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn anh Trần Quang D.

[4] Hội đồng xét xử nhận thấy, chị C và anh D đều khai trong quá trình chung sống giữa hai vợ chồng đã nảy sinh mâu thuẫn, cãi và đánh đập nhau. Từ giữa năm 2017 đến nay chị C và anh D sống ly thân, mỗi người sinh sống ở một nơi, không quan tâm, chăm sóc đến nhau. Trong quá trình giải quyết vụ án, chị C yêu cầu ly hôn và anh D cũng đồng ý ly hôn, nên cần căn cứ quy định tại Điều 51 và Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 giải quyết cho chị Nguyễn Thị Mỹ C ly hôn anh Trần Quang D.

[5] Về nuôi con: Chị Nguyễn Thị Mỹ C và anh Trần Quang D có một người con là cháu Trần Quang Đ, sinh ngày 30/9/2016, chị C đang trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Đ. Hội đồng xét xử nhận thấy hiện nay cháu Trần Quang Đ dưới 36 tháng tuổi, thời gian vừa qua cháu Đ đã sinh sống ổn định cùng với chị C, do đó, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của cháu Đ, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị C, giao cháu Trần Quang Đ cho chị C tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp với quy định tại Khoản 3 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[6] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị C yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con với mức cấp dưỡng là 1.500.000đồng/tháng, theo tài liệu có tại hồ sơ thì anh D chấp nhận cấp dưỡng với mức 1.000.000đồng/tháng, nhưng ngày 25/9/2018 anh D có đơn trình bày nêu lý do là vào tháng 7/2018 anh bị tai nạn chấn thương sọ não kín, anh vẫn còn đang trong thời gian theo dõi, điều trị, hiện không đủ sức khỏe lao động, vì vậy anh chưa đủ khả năng cấp dưỡng nuôi con. Hội đồng xét xử nhận thấy, để đảm bảo quyền lợi cho cháu Trần Quang Đ nên cần buộc anh D cấp dưỡng nuôi cháu Trần Quang Đ với mức 1.000.000đồng/tháng, thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 10 năm 2018 đến khi cháu Trần Quang Đ đủ 18 tuổi là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81, khoản 2 Điều 82, Điều 107 và Điều 110 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[7] Về chia tài sản chung, chị C và anh D có các tài sản chung như sau:

- Tiền mặt có 27.000.000đồng;
- 01 máy giặt hiệu Samsung loại 6,2kg trị giá 1.100.000đồng;
- 01 máy cắt cỏ hiệu Angine trị giá 2.700.000đồng;
- 01 tủ lạnh hiệu Panasonic 130 lít trị giá 1.000.000đồng.

Hội đồng xét xử nhận thấy: Đối với các tài sản là máy giặt, tủ lạnh, máy cắt cỏ có trị giá tổng cộng là 4.800.000đồng, hiện anh D đang quản lý, chị C có yêu cầu nhận tài sản chung bằng giá trị tài sản, vì vậy giao cho anh D sở hữu tài sản bằng hiện vật là máy giặt, tủ lạnh, máy cắt cỏ nêu trên và anh D có nghĩa vụ chia cho chị C $\frac{1}{2}$ giá trị

của các tài sản này: $4.800.000\text{đồng} : 2 = 2.400.000\text{đồng}$, là phù hợp với quy định tại Điều 33, Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Đối với tài sản chung là số tiền 27.000.000đồng do bán bò và bán cây gỗ lồi mà có, chị C yêu cầu chia đôi, anh D trình bày là đã chi tiêu hết nên không còn để chia, Hội đồng xét xử nhận thấy: anh D và chị C đều thừa nhận 2 con bò và 3 khúc cây gỗ lồi là tài sản của anh chị tạo lập trong thời kỳ hôn nhân, anh D khai đã vay tiền của chị N1 và ông N2 để đầu tư vào khai thác cây gỗ lồi, do đó 2 con bò và 3 khúc cây gỗ lồi là tài sản chung của chị C và anh D. Trong thời gian chị C và anh D sống ly thân, mỗi người ở một nơi, thì anh D đã tự ý bán 2 con bò và 3 khúc cây gỗ lồi, vì vậy số tiền bán 2 con bò và 3 khúc cây gỗ lồi chính là tài sản chung của anh D và chị C, anh D cho rằng anh đã chi tiêu hết nên không còn tiền để chia cho chị C là không hợp lý, do đó anh D phải có nghĩa vụ chia cho chị C $\frac{1}{2}$ số tiền này, cụ thể $27.000.000\text{đồng} : 2 = 13.500.000\text{đồng}$ là phù hợp với quy định tại Điều 33, Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tổng cộng giá trị về tài sản chung của anh D và chị C là 31.800.000 đồng, phần giá trị tài sản chị C được hưởng là 15.900.000đồng ($\frac{1}{2}$ giá trị tổng tài sản chung) và anh D được hưởng là 15.900.000đồng ($\frac{1}{2}$ giá trị tổng tài sản chung).

[8] Đối với yêu cầu của chị C về chia tài sản chung: Mặc dù tại Đơn khởi kiện chị C yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung là ngôi nhà xây cấp 4 diện tích 120 m² nằm trên diện tích đất 300 m² tọa lạc tại: Xóm V, thôn Q, xã E, huyện R, trị giá nhà và đất 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng), nhưng vào ngày 06/6/2018 và tại phiên tòa chị C đã rút yêu cầu này, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết về ngôi nhà này nữa. Xét thấy việc rút yêu cầu nói trên là hoàn toàn tự nguyện, căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của chị Nguyễn Thị Mỹ C về việc yêu cầu anh Trần Quang D chia tài sản chung là ngôi nhà xây cấp 4 nêu trên; nếu sau này chị Nguyễn Thị Mỹ C khởi kiện lại và thời hiệu khởi kiện vẫn còn thì sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

[9] Đối với yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Kim N: Mặc dù tại Đơn khởi kiện bà N yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh Trần Quang D và chị Nguyễn Thị Mỹ C phải trả lại cho bà ngôi nhà xây cấp 4 diện tích 120 m² nằm trên diện tích đất 300 m² tọa lạc tại: Xóm V, thôn Q, xã E, huyện R, nhưng vào ngày 29/6/2018 và tại phiên tòa bà N đã rút yêu cầu độc lập, bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết về ngôi nhà này nữa. Xét thấy việc rút yêu cầu nói trên là hoàn toàn tự nguyện, căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của bà Nguyễn Thị Kim N về việc yêu cầu anh Trần Quang D và chị Nguyễn Thị Mỹ C phải trả lại cho bà N ngôi nhà xây cấp 4 nêu trên; nếu sau này bà Nguyễn Thị Kim N khởi kiện lại và thời hiệu khởi kiện vẫn còn thì sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

[10] Đối với yêu cầu của ông Nguyễn Tấn H: Chị C thừa nhận chị và anh D có mua của ông H một con bò và còn nợ của ông H số tiền 10.000.000đồng. Tại Bản tự khai ngày 24/7/2017 (Bút lục số 36) anh D trình bày là anh đã trả lại con bò này cho ông H nên không còn nợ, tại Biên bản lấy lời khai ngày 29/11/2017 (Bút lục số 37, 38) anh D khai anh và chị C không mua bò nợ của ông H nên không có nợ, nhưng tại

Biên bản đối chất ngày 15/3/2018 (Bút lục 145, 146, 147) anh D lại trình bày là anh đã đưa số tiền 10.000.000đồng cho chị C trả nợ cho ông H, chị C không thừa nhận có sự việc anh D đưa tiền cho chị để trả nợ cho ông H, như vậy có thể thấy lời khai của anh D tự mâu thuẫn với chính mình, mâu thuẫn với lời khai của chị C và anh D không có chứng cứ chứng minh việc đã trả hết nợ cho ông H, nên không có cơ sở chấp nhận lời khai của anh D.

Vì vậy, Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Tấn H, buộc chị Nguyễn Thị Mỹ C và anh Trần Quang D cùng phải có nghĩa vụ trả nợ số tiền 10.000.000đồng cho ông Nguyễn Tấn H là phù hợp với quy định tại Điều 27, Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Điều 428, Điều 438 của Bộ luật dân sự năm 2005.

Ông H không yêu cầu tính tiền lãi, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[11] Đối với yêu cầu của chị Nguyễn Thị Mỹ N1: Theo lời trình bày của chị C, của người làm chứng bà Trần Thị Y và chứng cứ chị N1 cung cấp là Bản sao kê tài khoản khách hàng của Ngân hàng K thì thể hiện có 3 lần chị N1 có chuyển vào tài khoản số 0271001012885 của chị C với tổng số tiền là 20.000.000đồng và một lần chị N1 nhờ bà Y chuyển giúp đến cho chị C và anh D số tiền 4.000.000đồng, tổng cộng là 24.000.000đồng.

Tại Bản tự khai ngày 24/7/2017 (bút lục số 35,36) anh D trình bày mượn của chị Nguyễn Thị Mỹ N1 số tiền bao nhiêu anh không biết vì vợ chồng anh mượn tiền của chị N1 nhiều lần và cũng có trả nợ nhiều lần nên anh không nhớ cụ thể, nhưng anh nhận trả $\frac{1}{2}$ số nợ cho chị N1 sau khi làm xác định được số tiền còn nợ, tại Biên bản lấy lời khai ngày 29/11/2017 (Bút lục số 37) anh D khai không còn nợ tiền của chị N1. Tại Biên bản đối chất ngày 15/3/2018 (Bút lục 145, 146, 147) anh D thừa nhận vay tiền của chị N1 là để khai thác cây gỗ lòi và đầu tư làm rẫy, đồng thời anh D và chị C đều thừa nhận việc chị N1 đưa tiền cho anh và chị C mượn bằng hình thức chuyển tiền qua tài khoản của chị C, anh D cho rằng anh và chị C đã trả hết nợ cho chị N1, nhưng chị C không thừa nhận việc đã trả hết nợ cho chị N1.

Hội đồng xét xử nhận thấy: Lời khai của chị C thống nhất với lời khai của chị N1, của người làm chứng, còn lời khai của anh D mâu thuẫn với chính mình và mâu thuẫn với lời khai của chị C, anh D cũng không có chứng cứ chứng minh việc đã trả nợ cho chị N1. Như vậy có đủ cơ sở khẳng định chị C và anh D còn nợ tiền của chị N1 và đây là khoản nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân của chị C và anh D, nên chấp nhận yêu cầu độc lập của chị N1, buộc anh D và chị C phải có nghĩa vụ chung về tài sản, trả số tiền 24.000.000đồng cho chị N1 là phù hợp với quy định tại Điều 27, Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Điều 471, Điều 474 của Bộ luật dân sự năm 2005.

Chị N1 không yêu cầu tính lãi, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[12] Đối với yêu cầu của ông Trần Đức L: Chị C và anh D đều thừa nhận có nợ của ông L số tiền 16.000.000đồng, vì vậy Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Trần Đức L, buộc chị Nguyễn Thị Mỹ C và anh Trần Quang D về việc có nghĩa vụ trả cho ông Trần Đức L số tiền 16.000.000 đồng là phù hợp với quy định tại Điều 27, Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Điều 471, Điều 474 của Bộ luật dân sự năm 2005.

Ông L không yêu cầu tính tiền lãi, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[13] Đối với yêu cầu của ông Lê Văn N2 (tên gọi khác là B): Chị C và anh D đều thừa nhận có nợ của ông N2 số tiền 10.000.000đồng, vì vậy Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Lê Văn N2, buộc chị Nguyễn Thị Mỹ C và anh Trần Quang D có nghĩa vụ trả cho ông Lê Văn N2 số tiền 10.000.000 đồng là phù hợp với quy định tại Điều 27, Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Điều 471, Điều 474 của Bộ luật dân sự năm 2005.

Ông N2 không yêu cầu tính tiền lãi, nên Hội đồng xét xử không xem xét

[14] Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Mỹ C có cơ sở nên được chấp nhận.

[15] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện R về việc giải quyết về vấn đề hôn nhân, nuôi con giữa chị C với anh D và yêu cầu độc lập của ông H ông L, ông N2, chị N1 phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[16] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị Mỹ C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về yêu cầu ly hôn, về chia tài sản chung và về nghĩa vụ tài sản theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 6 Điều 26, điểm a, điểm b khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Anh Trần Quang D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ cấp dưỡng định kỳ theo quyết định của Tòa án, án phí về chia tài sản chung và về nghĩa vụ tài sản theo quy định tại khoản 6 Điều 26, điểm b khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là ông Nguyễn Tấn H, ông Trần Đức L, ông Lê Văn N2 và chị Nguyễn Thị Mỹ N1 được chấp nhận nên không phải chịu án phí, vì vậy hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí cho ông H, ông L, ông N2 và chị N1.

Chị Nguyễn Thị Mỹ C và bà Nguyễn Thị Kim N không phải chịu án phí đối với yêu cầu đã đình chỉ xét xử.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 27, Điều 37, Điều 59, khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 107, Điều 110 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 428, Điều 438, Điều 471, Điều 474 của Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 6 Điều 26, điểm a, b khoản 5 Điều 27 và điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn;

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Mỹ C được ly hôn anh Trần Quang D;

2. Về nuôi con: Giao cho chị Nguyễn Thị Mỹ C trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con là cháu Trần Quang Đ, sinh ngày 30/9/2016; Anh Trần Quang D có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Trần Quang Đ mỗi tháng 1.000.000đồng

(Một triệu đồng), thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 10 năm 2018 đến khi cháu Trần Quang Đ đủ 18 tuổi;

Anh Trần Quang D có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.;

3. Về chia tài sản chung:

3.1 Giao cho anh Trần Quang D sở hữu các tài sản mà anh đang quản lý, trị giá 31.800.000đồng, gồm có:

- 01 máy giặt hiệu Samsung loại 6,2kg trị giá 1.100.000đồng;
- 01 máy cắt cỏ hiệu Angine trị giá 2.700.000đồng;
- 01 tủ lạnh hiệu Panasonic 130 lít trị giá 1.000.000đồng;
- Tiền mặt: 27.000.000đồng.

3.2 Buộc anh Trần Quang D có nghĩa vụ thanh toán cho chị Nguyễn Thị Mỹ C số tiền chênh lệch về chia tài sản chung là 15.900.000đồng (Mười lăm triệu chín trăm ngàn đồng).

4. Về nghĩa vụ tài sản:

4.1 Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Tấn H, buộc chị Nguyễn Thị Mỹ C phải trả cho ông Nguyễn Tấn H số tiền 05.000.000đồng (Năm triệu đồng) và buộc anh Trần Quang D phải trả cho ông Nguyễn Tấn H số tiền 05.000.000đồng (Năm triệu đồng).

4.2 Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Đức L, buộc chị Nguyễn Thị Mỹ C phải trả cho ông Trần Đức L số tiền 08.000.000đồng (Tám triệu đồng) và buộc anh Trần Quang D phải trả cho ông Trần Đức L số tiền 08.000.000đồng (Tám triệu đồng).

4.3 Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn N2 (B), buộc chị Nguyễn Thị Mỹ C phải trả cho ông Lê Văn N2 (B) số tiền 05.000.000 đồng (Năm triệu đồng) và buộc anh Trần Quang D phải trả cho ông Lê Văn N2 (B) số tiền 05.000.000đồng (Năm triệu đồng)

4.4 Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Mỹ N1, buộc chị Nguyễn Thị Mỹ C phải trả cho chị Nguyễn Thị Mỹ N1 số tiền 12.000.000đồng (Mười hai triệu đồng) và buộc anh Trần Quang D phải trả cho chị Nguyễn Thị Mỹ N1 số tiền 12.000.000đồng (Mười hai triệu đồng).

5. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của chị Nguyễn Thị Mỹ C về việc yêu cầu anh Trần Quang D chia tài sản chung là ngôi nhà xây cấp 4 diện tích 120m² nằm trên diện tích đất 300 m² ở tại Xóm V, thôn Q, xã E, huyện R, tỉnh Quảng Ngãi, nếu có tranh chấp thì có quyền khởi kiện lại theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

6. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của bà Nguyễn Thị Kim N về việc yêu cầu chị Nguyễn Thị Mỹ C và anh Trần Quang D phải trả lại cho bà ngôi nhà xây cấp 4 diện tích 120 m² nằm trên diện tích đất 300 m² ở tại Xóm V, thôn Q, xã E, huyện R, tỉnh Quảng Ngãi, nếu có tranh chấp thì có quyền khởi kiện lại theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

7. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Chị Nguyễn Thị Mỹ C phải nộp 300.000đồng án phí về ly hôn, 795.000đồng án phí về tài sản và 1.500.000đồng án phí về nghĩa vụ tài sản, tổng cộng 2.595.000đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.175.000đồng tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0000361 ngày 12/7/2017 của Chi cục

Thi hành án dân sự huyện R, tỉnh Quảng Ngãi, chị Nguyễn Thị Mỹ C phải nộp thêm số tiền là 420.000đồng (*Bốn trăm hai mươi ngàn đồng*) .

- Anh Trần Quang D phải nộp 300.000đồng án phí về nghĩa vụ cấp dưỡng định kỳ, 795.000đồng án phí về tài sản và 1.500.000đồng án phí về nghĩa vụ tài sản, tổng cộng 2.595.000đồng (*Hai triệu năm trăm chín mươi lăm ngàn đồng*).

- Hoàn trả cho ông Nguyễn Tấn H số tiền 300.000đồng mà ông đã nộp tạm ứng án phí tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0000371 ngày 09/8/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện R, tỉnh Quảng Ngãi.

- Hoàn trả cho ông Trần Đức L số tiền 400.000đồng mà ông đã nộp tạm ứng án phí tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0000427 ngày 29/11/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện R, tỉnh Quảng Ngãi.

- Hoàn trả cho ông Lê Văn N2 (B) số tiền 300.000đồng mà ông đã nộp tạm ứng án phí tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0000370 ngày 09/8/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện R, tỉnh Quảng Ngãi.

- Hoàn trả cho chị Nguyễn Thị My N1 số tiền 600.000đồng mà chị đã nộp tạm ứng án phí tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0000372 ngày 09/8/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện R, tỉnh Quảng Ngãi.

- Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Kim N số tiền 2.650.000đồng mà bà đã nộp tạm ứng án phí tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0000426 ngày 29/11/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện R, tỉnh Quảng Ngãi.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND huyện R;
- Chi cục THADS huyện R;
- UBND xã E
- Các đương sự;
- Lưu HS.

Trần Thị Thanh Bình